

THÔNG BÁO

DANH SÁCH CHỨNG KHOÁN CHO VAY KÝ QUỸ

Áp dụng từ ngày 05/06/2025

Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (CSI) thông báo Danh sách chứng khoán được cho vay giao dịch ký quỹ như sau:

1. Lãi suất cho vay: 13%/ năm

2. Thời gian vay: 88 ngày

3. Thay đổi so với kỳ trước:

Danh sách chứng khoán cho vay margin

Thời gian áp dụng:

- Thời gian cài đặt hệ thống: 04/06/2025

- Thời gian hiệu lực danh mục: 05/06/2025

4. Danh sách chứng khoán cho vay ký quỹ, áp dụng từ ngày 05/06/2024:

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
1	BMP	Nhựa Bình Minh	HOSE	45%	122.408	158.652	135.600	81.860.938	45%	0%	Danh mục kỳ trước
2	DGC	Hóa chất Đức Giang	HOSE	50%	186.292	106.029	89.100	379.779.286	50%	0%	Danh mục kỳ trước
3	FPT	FPT Corp	HOSE	50%	142.968	124.227	116.100	1.471.069.183	50%	0%	Danh mục kỳ trước
4	PNJ	Vàng Phú Nhuận	HOSE	50%	212.258	91.494	78.200	338.074.776	50%	0%	Danh mục kỳ trước
5	GAS	PV Gas	HOSE	50%	253.414	75.325	65.500	2.342.672.919	50%	0%	Danh mục kỳ trước
6	VHM	Vinhomes	HOSE	50%	215.566	92.400	77.000	4.107.412.004	50%	0%	Danh mục kỳ trước
7	DHG	Dược Hậu Giang	HOSE	30%	86.931	110.514	97.800	130.746.071	0%	30%	Bổ sung danh mục
8	NTP	Nhựa Tiền Phong	HNX	50%	224.003	88.920	74.100	142.532.284	50%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
9	VNM	VINAMILK	HOSE	50%	304.004	62.244	54.600	2.089.955.445	50%	0%	Danh mục kỳ trước
10	HAH	Vận tải và Xếp dỡ Hải An	HOSE	50%	218.403	89.680	76.000	129.894.418	50%	0%	Danh mục kỳ trước
11	VCS	VICOSTONE	HNX	45%	333.305	59.760	49.800	160.000.000	45%	0%	Danh mục kỳ trước
12	VHC	Thủy sản Vĩnh Hoàn	HOSE	50%	298.000	66.840	55.700	224.453.159	50%	0%	Danh mục kỳ trước
13	TLG	Tập đoàn Thiên Long	HOSE	50%	313.773	63.480	52.900	86.453.575	50%	0%	Danh mục kỳ trước
14	SAB	SABECO	HOSE	50%	337.713	56.031	49.150	1.282.562.372	50%	0%	Danh mục kỳ trước
15	BFC	Phân bón Bình Điện	HOSE	50%	338.401	58.860	49.050	57.167.993	50%	0%	Danh mục kỳ trước
16	IDC	IDICO	HNX	50%	390.555	51.000	42.500	329.999.929	50%	0%	Danh mục kỳ trước
17	GMD	Gemadep	HOSE	50%	283.737	68.445	58.500	420.192.309	50%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
18	REE	Cơ Điện Lạnh REE	HOSE	50%	227.378	85.410	73.000	471.013.400	50%	0%	Danh mục kỳ trước
19	SCS	DV Hàng hóa Sài Gòn	HOSE	50%	259.353	75.520	64.000	94.886.982	50%	0%	Danh mục kỳ trước
20	SIP	Đầu tư Sài Gòn VRG	HOSE	50%	240.211	80.156	69.100	210.533.403	50%	0%	Danh mục kỳ trước
21	SGN	Phục vụ mặt đất Sài Gòn	HOSE	35%	150.306	79.320	66.100	33.581.691	0%	35%	Bổ sung danh mục
22	BIC	Bảo hiểm BIDV	HOSE	30%	147.936	42.720	35.600	117.276.895	0%	30%	Bổ sung danh mục
23	DBC	Tập đoàn DABACO	HOSE	50%	604.685	32.940	27.450	334.669.145	50%	0%	Danh mục kỳ trước
24	DCM	Đạm Cà Mau	HOSE	50%	491.810	40.500	33.750	529.400.000	50%	0%	Danh mục kỳ trước
25	PHR	Cao su Phước Hòa	HOSE	50%	325.463	60.180	51.000	135.499.198	40%	10%	Danh mục kỳ trước
26	TRC	Cao su Tây Ninh	HOSE	40%	251.875	79.080	65.900	30.000.000	35%	5%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
27	MWG	Thế giới di động	HOSE	50%	272.108	67.100	61.000	1.479.693.177	50%	0%	Danh mục kỳ trước
28	PTB	Công ty Cổ phần Phú Tài	HOSE	45%	307.952	64.680	53.900	66.938.403	40%	5%	Danh mục kỳ trước
29	LHG	KCN Long Hậu	HOSE	45%	535.438	37.200	31.000	50.012.010	35%	10%	Danh mục kỳ trước
30	CTR	Công trình Viettel	HOSE	50%	183.816	97.524	90.300	114.385.879	50%	0%	Danh mục kỳ trước
31	HTG	Dệt may Hòa Thọ	HOSE	30%	116.652	51.960	43.300	36.002.708	30%	0%	Danh mục kỳ trước
32	PVT	Vận tải Dầu khí PVTrans	HOSE	50%	741.009	26.880	22.400	356.012.638	50%	0%	Danh mục kỳ trước
33	NTL	Đô thị Từ Liêm	HOSE	50%	907.027	21.960	18.300	121.979.900	50%	0%	Danh mục kỳ trước
34	DBD	Dược - TB Y tế Bình Định	HOSE	45%	315.563	58.912	52.600	93.593.847	50%	-5%	Danh mục kỳ trước
35	VGC	Tổng Công ty Viglacera	HOSE	50%	377.241	46.200	44.000	448.350.000	50%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
36	MSH	May Sông Hồng	HOSE	40%	440.866	41.415	37.650	75.014.100	45%	-5%	Danh mục kỳ trước
37	FMC	Thực phẩm Sao Ta	HOSE	35%	383.586	41.580	37.800	65.388.889	25%	10%	Danh mục kỳ trước
38	PVI	Bảo hiểm PVI	HNX	30%	184.056	59.950	54.500	234.241.867	40%	-10%	Danh mục kỳ trước
39	VRE	Vincom Retail	HOSE	50%	621.670	29.370	26.700	2.328.818.410	50%	0%	Danh mục kỳ trước
40	BCM	Becamex IDC	HOSE	50%	276.643	60.000	60.000	1.035.000.000	40%	10%	Danh mục kỳ trước
41	BWE	Nước - Môi trường Bình Dương	HOSE	45%	338.747	51.450	49.000	219.928.644	35%	10%	Danh mục kỳ trước
42	TCL	Tan Cang Logistics	HOSE	35%	496.964	36.740	33.400	30.158.436	25%	10%	Danh mục kỳ trước
43	HPG	Hòa Phát	HOSE	50%	649.651	28.105	25.550	6.396.250.200	50%	0%	Danh mục kỳ trước
44	TCM	Dệt may Thành Công	HOSE	50%	501.468	36.410	33.100	101.955.482	50%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
45	VIC	VinGroup	HOSE	50%	171.084	97.020	98.000	3.823.661.561	50%	0%	Danh mục kỳ trước
46	PVS	DVKT Dầu khí PTSC	HNX	50%	499.657	33.220	30.200	477.966.290	50%	0%	Danh mục kỳ trước
47	VJC	Vietjet Air	HOSE	50%	185.459	88.605	89.500	541.611.334	50%	0%	Danh mục kỳ trước
48	PAN	Tập đoàn PAN	HOSE	50%	532.262	31.185	28.350	216.294.580	50%	0%	Danh mục kỳ trước
49	DPR	Cao su Đồng Phú	HOSE	50%	398.143	41.690	37.900	86.885.932	40%	10%	Danh mục kỳ trước
50	THG	XD Tiền Giang	HOSE	30%	197.292	66.440	60.400	25.941.887	25%	5%	Danh mục kỳ trước
51	DHC	Đông Hải Bến Tre	HOSE	40%	588.290	28.215	25.650	80.493.048	45%	-5%	Danh mục kỳ trước
52	DPG	Tập đoàn Đạt Phương	HOSE	50%	230.105	72.135	68.700	62.999.554	45%	5%	Danh mục kỳ trước
53	DHA	Hóa An	HOSE	25%	134.451	47.190	42.900	15.119.946	25%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
54	IMP	IMEXPHARM	HOSE	40%	316.164	51.975	52.500	154.042.762	35%	5%	Danh mục kỳ trước
55	VTP	Bưu chính Viettel	HOSE	50%	153.407	102.790	108.200	121.783.042	50%	0%	Danh mục kỳ trước
56	NNC	Đá Núi Nhỏ	HOSE	25%	130.830	36.300	33.000	21.920.000	0%	25%	Bổ sung danh mục
57	MCM	Giống bò sữa Mộc Châu	HOSE	25%	111.261	30.195	27.450	110.000.000	0%	25%	Bổ sung danh mục
58	GEX	Tập đoàn Gelex	HOSE	50%	451.662	36.750	35.000	859.429.793	50%	0%	Danh mục kỳ trước
59	CSV	Hóa chất Cơ bản miền Nam	HOSE	50%	458.208	36.225	34.500	110.499.910	50%	0%	Danh mục kỳ trước
60	KBC	TCT Đô thị Kinh Bắc	HOSE	50%	573.750	28.930	26.300	767.604.759	50%	0%	Danh mục kỳ trước
61	PAC	Pin Ấc quy Miền Nam	HOSE	40%	406.619	40.821	37.450	46.471.707	40%	0%	Danh mục kỳ trước
62	SZC	Sonadezi Châu Đức	HOSE	50%	448.683	36.994	34.900	179.985.863	50%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
63	NLG	BDS Nam Long	HOSE	50%	408.229	40.660	38.000	385.075.304	50%	0%	Danh mục kỳ trước
64	BVS	Chứng khoán Bảo Việt	HNX	50%	458.651	36.190	32.900	72.233.937	45%	5%	Danh mục kỳ trước
65	VNR	Tái bảo hiểm Quốc gia	HNX	25%	79.785	23.760	21.600	182.391.455	0%	25%	Bổ sung danh mục
66	PLX	Petrolimex	HOSE	50%	444.050	37.380	35.600	1.293.878.081	50%	0%	Danh mục kỳ trước
67	PVP	Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	HOSE	40%	700.503	15.895	14.450	103.702.452	0%	40%	Bổ sung danh mục
68	TIP	PT KCN Tín Nghĩa	HOSE	35%	483.555	20.790	18.900	65.007.857	25%	10%	Danh mục kỳ trước
69	VCI	Chứng khoán Vietcap	HOSE	50%	457.261	34.122	36.300	718.099.480	50%	0%	Danh mục kỳ trước
70	CTD	Xây dựng Coteccons	HOSE	50%	207.742	79.900	79.900	103.633.261	50%	0%	Danh mục kỳ trước
71	TDC	Becamex TDC	HOSE	50%	1.418.683	11.700	11.700	100.000.000	0%	50%	Bổ sung danh mục

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
72	TNG	Đầu tư và Thương mại TNG	HNX	50%	878.232	18.900	18.900	122.601.206	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
73	BSI	Chứng khoán BIDV	HOSE	50%	348.344	44.315	47.650	223.060.701	40%	10%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
74	VGS	Ống thép Việt Đức	HNX	50%	635.961	26.100	26.100	55.932.126	0%	50%	<i>Bổ sung danh mục</i>
75	MSN	Tập đoàn Masan	HOSE	50%	267.288	55.269	62.100	1.438.351.617	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
76	SSI	Chứng khoán SSI	HOSE	50%	700.363	23.463	23.700	1.963.863.918	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
77	PVD	Khoan Dầu khí PVD Drilling	HOSE	50%	866.767	19.150	19.150	556.296.006	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
78	SJD	Thủy điện Cần Đơn	HOSE	30%	381.336	14.650	14.650	68.998.620	0%	30%	<i>Bổ sung danh mục</i>
79	DPM	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	HOSE	50%	496.221	33.116	33.450	391.400.000	50%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
80	DGW	Thế Giới Số	HOSE	50%	499.206	31.588	33.250	219.320.169	50%	0%	Danh mục kỳ trước
81	LAS	Hóa chất Lâm Thao	HNX	50%	764.912	21.700	21.700	112.856.400	45%	5%	Danh mục kỳ trước
82	GVR	Tập đoàn CN Cao su VN	HOSE	50%	566.505	27.249	29.300	4.000.000.000	50%	0%	Danh mục kỳ trước
83	TCH	ĐT DV Tài chính Hoàng Huy	HOSE	50%	813.656	20.400	20.400	668.215.843	50%	0%	Danh mục kỳ trước
84	CNG	CNG Việt Nam	HOSE	30%	368.100	28.550	28.550	35.099.625	30%	0%	Danh mục kỳ trước
85	BMI	Bảo hiểm Bảo Minh	HOSE	30%	382.995	21.050	21.050	132.642.818	30%	0%	Danh mục kỳ trước
86	FTS	Chứng khoán FPT	HOSE	50%	441.452	34.216	37.600	305.919.366	50%	0%	Danh mục kỳ trước
87	DRC	Cao su Đà Năng	HOSE	50%	801.864	20.700	20.700	118.792.605	45%	5%	Danh mục kỳ trước
88	HVT	Hóa chất Việt trì	HNX	20%	141.135	31.300	31.300	27.470.046	0%	20%	Bổ sung danh mục

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
89	CMG	Tập đoàn Công nghệ CMC	HOSE	50%	479.036	32.225	34.650	211.339.607	45%	5%	Danh mục kỳ trước
90	CTS	Chứng khoán Vietinbank	HOSE	50%	434.518	35.526	38.200	148.738.311	45%	5%	Danh mục kỳ trước
91	MBS	Chứng khoán MB	HNX	50%	612.494	27.100	27.100	572.812.981	50%	0%	Danh mục kỳ trước
92	CTI	Cường Thuận IDICO	HOSE	50%	827.860	20.050	20.050	62.999.997	45%	5%	Danh mục kỳ trước
93	VOS	Vận tải Biển Việt Nam	HOSE	50%	1.160.741	14.300	14.300	140.000.000	50%	0%	Danh mục kỳ trước
94	HCM	Chứng khoán HSC	HOSE	50%	644.606	24.978	25.750	720.811.532	50%	0%	Danh mục kỳ trước
95	VIP	Vận tải Xăng dầu VIPCO	HOSE	45%	1.311.672	12.450	12.450	68.470.941	30%	15%	Danh mục kỳ trước
96	D2D	Phát triển Đô thị số 2	HOSE	35%	491.810	33.750	33.750	30.304.758	0%	35%	Bổ sung danh mục
97	DTD	Đầu tư Phát triển Thành Đạt	HNX	50%	976.388	17.000	17.000	57.488.785	45%	5%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
98	KDH	Nhà Khang Điền	HOSE	50%	542.438	28.458	30.600	1.011.142.565	50%	0%	Danh mục kỳ trước
99	SGR	Địa ốc Sài Gòn	HOSE	30%	549.622	28.992	30.200	60.000.000	0%	30%	Bổ sung danh mục
100	SHS	Chứng khoán SG - HN	HNX	50%	1.238.701	13.400	13.400	894.462.220	50%	0%	Danh mục kỳ trước
101	PC1	Tập đoàn PC1	HOSE	50%	718.554	22.638	23.100	357.642.121	45%	5%	Danh mục kỳ trước
102	PET	Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	HOSE	45%	703.330	21.240	23.600	107.334.831	40%	5%	Danh mục kỳ trước
103	STB	Sacombank	HOSE	45%	397.096	37.620	41.800	1.885.215.716	50%	-5%	Danh mục kỳ trước
104	NKG	Thép Nam Kim	HOSE	45%	1.262.250	11.835	13.150	447.570.881	45%	0%	Danh mục kỳ trước
105	VTO	VITACO	HOSE	45%	1.296.765	11.520	12.800	79.866.666	45%	0%	Danh mục kỳ trước
106	IJC	Becamex IJC	HOSE	45%	1.276.815	11.700	13.000	377.748.384	0%	45%	Bổ sung danh mục

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ nay (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
107	HSG	Tập đoàn Hoa Sen	HOSE	45%	1.037.412	14.400	16.000	620.982.309	45%	0%	Danh mục kỳ trước
108	VND	Chứng khoán VNDIRECT	HOSE	45%	1.015.204	14.715	16.350	1.522.299.908	50%	-5%	Danh mục kỳ trước
109	GDT	Gỗ Đức Thành	HOSE	20%	112.455	19.935	22.150	23.883.557	0%	20%	Bổ sung danh mục
110	VCB	Vietcombank	HOSE	45%	295.349	48.894	56.200	8.355.675.094	50%	-5%	Danh mục kỳ trước
111	CTG	VietinBank	HOSE	45%	432.255	34.560	38.400	5.369.991.748	50%	-5%	Danh mục kỳ trước
112	MBB	MBBank	HOSE	45%	674.740	22.140	24.600	6.102.272.659	50%	-5%	Danh mục kỳ trước
113	SBT	Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	HOSE	45%	909.512	16.243	18.250	814.545.038	45%	0%	Danh mục kỳ trước
114	VCG	VINACONEX	HOSE	45%	736.079	19.393	22.550	598.593.458	50%	-5%	Danh mục kỳ trước
115	NT2	Điện lực Nhơn Trạch 2	HOSE	45%	869.036	16.999	19.100	287.876.029	0%	45%	Bổ sung danh mục

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
116	MIG	Bảo hiểm Quân đội	HOSE	30%	659.349	14.715	16.350	201.433.375	35%	-5%	Danh mục kỳ trước
117	HDG	Tập đoàn Hà Đô	HOSE	45%	622.836	22.919	26.650	336.331.529	50%	-5%	Danh mục kỳ trước
118	HDB	HDBank	HOSE	45%	768.453	19.440	21.600	3.510.142.254	50%	-5%	Danh mục kỳ trước
119	VSC	VICONSHIP	HOSE	45%	922.144	16.200	18.000	299.500.819	50%	-5%	Danh mục kỳ trước
120	BCE	XD và GT Bình Dương	HOSE	25%	513.753	8.901	9.890	35.000.000	0%	25%	Bổ sung danh mục
121	TCB	Techcombank	HOSE	45%	538.042	27.765	30.850	7.064.851.739	50%	-5%	Danh mục kỳ trước
122	VNS	Ánh Dương Việt Nam	HOSE	20%	81.312	8.559	9.510	67.859.192	0%	20%	Bổ sung danh mục
123	BID	BIDV	HOSE	45%	464.947	32.130	35.700	7.021.361.917	50%	-5%	Danh mục kỳ trước
124	LSS	Mía đường Lam Sơn	HOSE	35%	968.163	8.613	9.570	85.741.623	0%	35%	Bổ sung danh mục

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
125	NHA	PT Nhà và Đô thị Nam HN	HOSE	45%	764.912	19.530	21.700	44.174.520	45%	0%	Danh mục kỳ trước
126	ACB	ACB	HOSE	45%	786.663	18.990	21.100	4.466.657.912	50%	-5%	Danh mục kỳ trước
127	GEG	Điện Gia Lai	HOSE	45%	985.080	14.997	16.850	358.308.371	35%	10%	Danh mục kỳ trước
128	POW	Điện lực Dầu khí Việt Nam	HOSE	45%	1.234.096	12.105	13.450	2.341.871.600	45%	0%	Danh mục kỳ trước
129	LPB	LPBank	HOSE	45%	518.706	28.800	32.000	2.987.282.100	50%	-5%	Danh mục kỳ trước
130	VPH	Vạn Phát Hưng	HOSE	25%	475.638	4.680	5.200	95.357.800	0%	25%	Bổ sung danh mục
131	KSB	Khoáng sản Bình Dương	HOSE	45%	973.524	15.345	17.050	114.779.103	45%	0%	Danh mục kỳ trước
132	BMC	Khoáng sản Bình Định	HOSE	25%	568.191	17.640	19.600	12.392.630	25%	0%	Danh mục kỳ trước
133	AAA	An Phát Bioplastics	HOSE	45%	2.273.780	6.570	7.300	382.274.496	45%	0%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
134	VIX	Chứng khoán VIX	HOSE	45%	1.194.143	12.510	13.900	1.458.513.173	45%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
135	AGG	Bất động sản An Gia	HOSE	45%	937.774	15.930	17.700	162.528.081	35%	10%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
136	DXP	Cảng Đoạn Xá	HNX	25%	597.861	8.370	9.300	59.910.133	30%	-5%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
137	PLC	Hóa dầu Petrolimex	HNX	30%	650.925	19.635	25.500	80.798.839	0%	30%	<i>Bổ sung danh mục</i>
138	ELC	ELCOM	HOSE	40%	744.331	16.725	22.300	99.947.436	0%	40%	<i>Bổ sung danh mục</i>
139	DXG	Địa ốc Đất Xanh	HOSE	40%	912.011	14.014	18.200	872.597.469	45%	-5%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
140	STK	Sợi Thế Kỷ	HOSE	20%	160.383	20.025	26.700	96.636.924	0%	20%	<i>Bổ sung danh mục</i>
141	VPB	VPBank	HOSE	40%	922.144	14.400	18.000	7.933.923.601	50%	-10%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
142	PSD	Phân phối Tổng hợp Dầu khí	HNX	25%	812.595	9.840	12.300	51.827.894	20%	5%	<i>Danh mục kỳ trước</i>

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
143	TPB	TPBank	HOSE	40%	1.267.068	10.480	13.100	2.641.956.196	50%	-10%	Danh mục kỳ trước
144	HAX	Ô tô Hàng Xanh	HOSE	40%	1.102.896	12.040	15.050	107.439.681	45%	-5%	Danh mục kỳ trước
145	LCG	LIZEN	HOSE	40%	1.721.846	7.712	9.640	195.091.170	45%	-5%	Danh mục kỳ trước
146	ITC	Đầu tư kinh doanh Nhà	HOSE	40%	1.074.343	12.360	15.450	96.375.409	30%	10%	Danh mục kỳ trước
147	VIB	VIBBank	HOSE	40%	919.590	14.440	18.050	2.979.127.815	50%	-10%	Danh mục kỳ trước
148	CSM	Cao su Miền Nam	HOSE	40%	1.224.988	10.840	13.550	103.626.467	45%	-5%	Danh mục kỳ trước
149	ANV	Thủy sản Nam Việt	HOSE	40%	1.021.452	12.513	16.250	266.667.500	45%	-5%	Danh mục kỳ trước
150	AGR	Agriseco	HOSE	40%	1.121.526	11.544	14.800	215.391.309	40%	0%	Danh mục kỳ trước
151	SHB	SHB	HOSE	40%	1.211.576	10.960	13.700	4.065.747.002	50%	-10%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
152	MSB	MSB Bank	HOSE	40%	1.437.108	9.240	11.550	2.600.000.000	50%	-10%	Danh mục kỳ trước
153	ASM	Tập đoàn Sao Mai	HOSE	40%	2.270.669	5.848	7.310	370.178.250	45%	-5%	Danh mục kỳ trước
154	CEO	Tập đoàn CEO	HNX	40%	927.296	13.425	17.900	540.406.432	0%	40%	Bổ sung danh mục
155	DIG	DIC Corp	HOSE	40%	965.034	12.900	17.200	609.851.995	45%	-5%	Danh mục kỳ trước
156	HDC	Phát triển Nhà BR-VT	HOSE	40%	643.356	18.576	25.800	178.354.966	45%	-5%	Danh mục kỳ trước
157	HT1	VICEM Hà Tiên	HOSE	30%	1.101.654	9.120	11.400	381.589.911	35%	-5%	Danh mục kỳ trước
158	PDR	BDS Phát Đạt	HOSE	40%	909.512	13.505	18.250	907.235.083	45%	-5%	Danh mục kỳ trước
159	CII	Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	HOSE	40%	1.050.544	12.166	15.800	547.976.583	45%	-5%	Danh mục kỳ trước
160	NBC	Than Núi Béo	HNX	20%	345.702	7.920	9.900	36.999.124	15%	5%	Danh mục kỳ trước

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
161	CCL	ĐT & PT Đô thị Dầu khí Cửu Long	HOSE	30%	1.028.328	5.856	7.320	59.581.418	40%	-10%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
162	L14	Licogi 14	HNX	25%	512.302	23.652	32.400	30.859.515	30%	-5%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
163	NBB	577 CORP	HOSE	20%	131.817	17.100	22.800	100.475.656	0%	20%	<i>Bổ sung danh mục</i>
164	HTN	Hưng Thịnh Incons	HOSE	40%	1.584.705	7.784	9.730	89.116.411	45%	-5%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
165	DXS	Dịch vụ BĐS Đất Xanh	HOSE	40%	2.305.360	5.760	7.200	579.103.124	45%	-5%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
166	SAM	SAM Holdings	HOSE	35%	1.282.371	5.272	6.590	379.960.971	40%	-5%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
167	HUT	Tasco	HNX	40%	1.248.014	9.975	13.300	892.511.965	45%	-5%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
168	OCB	Ngân hàng Phương Đông	HOSE	40%	1.515.853	8.760	10.950	2.465.789.152	45%	-5%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
169	TV2	Tư vấn XD Điện 2	HOSE	40%	400.449	29.015	41.450	67.526.165	35%	5%	<i>Danh mục kỳ trước</i>

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập DM	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập DM	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
170	HHV	Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	HOSE	40%	1.338.596	9.920	12.400	432.255.528	45%	-5%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
171	ACC	Đầu tư và XD Bình Dương ACC	HOSE	20%	423.456	11.440	14.300	104.999.993	25%	-5%	<i>Danh mục kỳ trước</i>
172	PVC	Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	HNX	40%	1.643.425	7.979	10.100	81.194.463	40%	0%	<i>Danh mục kỳ trước</i>

Ghi chú: Các cổ phiếu bị loại khỏi danh mục giao dịch ký quỹ kỳ đánh giá này:

TT (1)	Mã (2)	Tên CP	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Danh mục kỳ này	Điều chỉnh
1	VFG	Khử trùng Việt Nam	HOSE	30%	95.259	92.280		<i>Loại DM đầu kỳ</i>
2	PPC	Nhiệt điện Phả Lại	HNX	35%	605.517	11.650		<i>Loại DM đầu kỳ</i>
3	HUB	Xây lắp Huế	HOSE	15%	135.552	15.840		<i>Loại DM đầu kỳ</i>
4	TVD	Than Vàng Danh	HOSE	15%	113.925	9.990		<i>Loại DM đầu kỳ</i>
5	TVS	Chứng khoán Thiên Việt	HNX	20%	186.096	16.200		<i>Loại DM đầu kỳ</i>
6	PGC	Gas Petrolimex	HOSE	15%	111.396	13.995		<i>Loại DM đầu kỳ</i>
7	VDS	Chứng khoán Rồng Việt	HNX	45%	970.784	16.544		<i>Loại DM đầu kỳ</i>
8	GSP	Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	HNX	35%	1.171.722	11.835		<i>Loại DM đầu kỳ</i>
9	KDC	Tập đoàn KIDO	HNX	45%	309.334	46.020		<i>Loại DM đầu kỳ</i>
10	ORS	Chứng khoán Tiên Phong	HNX	45%	1.267.412	12.960		<i>Loại DM đầu kỳ</i>
11	CRC	Create Capital Việt Nam	HNX	25%	552.915	5.496		<i>Loại DM đầu kỳ</i>
12	PVB	Bọc ống Dầu khí Việt Nam	HNX	30%	579.388	23.625		<i>Loại DM đầu kỳ</i>
13	HCD	SX và Thương mại HCD	HNX	15%	145.377	6.600		<i>Loại DM đầu kỳ</i>

TT (1)	Mã (2)	Tên CP	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ trước (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Danh mục kỳ này	Điều chỉnh
14	CDC	Chương Dương Corp	HNX	25%	517.401	13.720		<i>Loại DM đầu kỳ</i>
15	FCN	FECON CORP	HNX	45%	1.188.973	11.973		<i>Loại DM đầu kỳ</i>
16	TNH	Tập đoàn Bệnh viện TNH	HNX	45%	924.088	14.615		<i>Loại DM đầu kỳ</i>
17	SCR	TTC Land	HNX	45%	3.348.758	4.360		<i>Loại DM đầu kỳ</i>
18	IVS	Chứng khoán Guotai Junan (Việt Nam)	HNX	25%	373.380	8.100		<i>Loại DM đầu kỳ</i>
19	PVG	Kinh doanh LPG Việt Nam	HOSE	20%	187.674	6.000		<i>Loại DM đầu kỳ</i>
20	PHC	Xây dựng Phục Hưng Holdings	HNX	15%	129.156	4.256		<i>Loại DM đầu kỳ</i>

Ghi chú: Các cổ phiếu được bổ sung vào danh mục ký quỹ kỳ đánh giá này:

TT (1)	Mã (2)	Tên CP	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Danh mục kỳ trước	Điều chỉnh
1	DHG	Dược Hậu Giang	HOSE	30%	86.931	110.514		<i>Bổ sung</i>
2	SGN	Phục vụ mặt đất Sài Gòn	HOSE	35%	150.306	79.320		<i>Bổ sung</i>
3	BIC	Bảo hiểm BIDV	HOSE	30%	147.936	42.720		<i>Bổ sung</i>
4	NNC	Đá Núi Nhỏ	HOSE	25%	130.830	36.300		<i>Bổ sung</i>
5	MCM	Giống bò sữa Mộc Châu	HOSE	25%	111.261	30.195		<i>Bổ sung</i>
6	VNR	Tái bảo hiểm Quốc gia	HNX	25%	79.785	23.760		<i>Bổ sung</i>
7	PVP	Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	HOSE	40%	700.503	15.895		<i>Bổ sung</i>
8	TDC	Becamex TDC	HOSE	50%	1.418.683	11.700		<i>Bổ sung</i>
9	VGS	Ống thép Việt Đức	HNX	50%	635.961	26.100		<i>Bổ sung</i>
10	SJD	Thủy điện Cần Đơn	HOSE	30%	381.336	14.650		<i>Bổ sung</i>
11	HVT	Hóa chất Việt trì	HNX	20%	141.135	31.300		<i>Bổ sung</i>
12	D2D	Phát triển Đô thị số 2	HOSE	35%	491.810	33.750		<i>Bổ sung</i>
13	SGR	Địa ốc Sài Gòn	HOSE	30%	549.622	28.992		<i>Bổ sung</i>
14	IJC	Becamex IJC	HOSE	45%	1.276.815	11.700		<i>Bổ sung</i>
15	GDT	Gỗ Đức Thành	HOSE	20%	112.455	19.935		<i>Bổ sung</i>

TT (1)	Mã (2)	Tên CP	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Danh mục kỳ trước	Điều chỉnh
16	NT2	Điện lực Nhơn Trạch 2	HOSE	45%	869.036	16.999		<i>Bổ sung</i>
17	BCE	XD và GT Bình Dương	HOSE	25%	513.753	8.901		<i>Bổ sung</i>
18	VNS	Ánh Dương Việt Nam	HOSE	20%	81.312	8.559		<i>Bổ sung</i>
19	LSS	Mía đường Lam Sơn	HOSE	35%	968.163	8.613		<i>Bổ sung</i>
20	VPH	Vạn Phát Hưng	HOSE	25%	475.638	4.680		<i>Bổ sung</i>
21	PLC	Hóa dầu Petrolimex	HNX	30%	650.925	19.635		<i>Bổ sung</i>
22	ELC	ELCOM	HOSE	40%	744.331	16.725		<i>Bổ sung</i>
23	STK	Sợi Thế Kỷ	HOSE	20%	160.383	20.025		<i>Bổ sung</i>
24	CEO	Tập đoàn CEO	HNX	40%	927.296	13.425		<i>Bổ sung</i>
25	NBB	577 CORP	HOSE	20%	131.817	17.100		<i>Bổ sung</i>

Trân trọng!

Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam - CSI